

TIẾP CẬN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP: NGHIÊN CỨU TỔNG QUAN

Nguyễn Trần Tiểu Phụng*, Lê Thị Hoa Sen

Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế, 102 Phùng Hưng, Huế, Việt Nam

* Tác giả liên hệ: Nguyễn Trần Tiểu Phụng <nttphung@hueuni.edu.vn>

(Ngày nhận bài: 14-7-2026; Ngày chấp nhận đăng: 26-8-2026)

Tóm tắt. Nghiên cứu hệ thống hóa các cách tiếp cận lý thuyết và đề xuất khung phân tích phát triển bền vững của hợp tác xã nông nghiệp. Phương pháp tổng quan tài liệu tường thuật kết hợp phân tích nội dung theo chủ đề được áp dụng đối với 79 tài liệu, chủ yếu công bố trong giai đoạn 2000 - 2026. Kết quả cho thấy hợp tác xã nông nghiệp vừa thực hiện hoạt động kinh doanh, vừa phục vụ lợi ích cho thành viên và cộng đồng. Vì vậy, phát triển bền vững của hợp tác xã nông nghiệp được xem xét trên hai góc độ: (1) kết quả kinh tế, xã hội, môi trường mà hợp tác xã tạo ra cho thành viên và cộng đồng, (2) năng lực nội tại gồm năng lực tổ chức, năng lực tài chính và năng lực chuyển đổi giúp tổ chức duy trì hoạt động và phát triển dài hạn. Các nghiên cứu trước đây thường tập trung vào kết quả bền vững hay từng nhóm năng lực, chưa kết nối các yếu tố này trong một khung phân tích thống nhất. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất khung phân tích tích hợp bối cảnh hoạt động, năng lực của hợp tác xã và kết quả phát triển bền vững, góp phần bổ sung cơ sở lý luận đồng thời xác định các ưu tiên trong quản trị hợp tác xã và hoạch định chính sách.

Từ khóa: hợp tác xã nông nghiệp, khung phân tích, năng lực hợp tác xã, phát triển bền vững.

Approaches to sustainable development in agricultural cooperatives: a review study

Nguyen Tran Tieu Phung*, Le Thi Hoa Sen

University of Agriculture and Forestry, Hue University, 102 Phùng Hưng, Hue City, Vietnam

* Correspondence to: Nguyen Tran Tieu Phung <nttphung@hueuni.edu.vn>

(Received: 8 June 2026; Accepted: 17 August 2026)

Abstract. This study systematizes theoretical approaches and proposes an analytical framework for the sustainable development of agricultural cooperatives. A narrative literature review combined with thematic content analysis was applied to 79 publications, predominantly published during the period 2000–2026. The findings show that agricultural cooperatives, both conduct business activities and serve the interests of their members and communities. Accordingly, their sustainable development is examined from two perspectives: (1) the economic, social, and environmental outcomes that cooperatives generate for members and communities, and (2) their internal capacities including organizational capacity, financial capacity, and transformative capacity, which enable them to sustain operations, and achieve long term development. Previous studies have generally focused either on sustainability outcomes on individual groups of capacities without integrating these elements

into a unified analytical framework. On this basis, the study proposes an analytical framework that integrates the operating context, the internal capacities of cooperative, and sustainable development outcomes. The framework contributes the theoretical foundation of agricultural cooperative sustainability while help identify priorities for cooperative governance and policymaking.

Keywords: agricultural cooperatives, analytical framework, cooperative capacity, sustainable development

1 Đặt vấn đề

Hợp tác xã nông nghiệp (HTXNN) là loại hình tổ chức kinh tế tập thể, đóng vai trò quan trọng trong việc cải thiện sinh kế cho nông dân, đảm bảo an ninh lương thực và thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững [1, 2]. Trên thế giới, các HTXNN giữ vai trò thiết yếu trong việc hỗ trợ nông hộ nhỏ tiếp cận tín dụng, công nghệ thông tin, thị trường và thực hành canh tác bền vững. Tuy nhiên, trong bối cảnh toàn cầu hóa, biến đổi khí hậu và chuyển đổi số, HTXNN đang phải đối mặt với nhiều thách thức liên quan đến việc thiếu nguồn lực, khó khăn trong việc giành thị phần, hay nhiều hợp tác xã tập trung vào lợi ích kinh tế ngắn hạn thay vì năng suất và lợi nhuận cho thành viên làm giảm khả năng duy trì và phát triển bền vững của HTXNN [3]. Tại Việt Nam, năm 2022 có 7.908 hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, chiếm 50% tổng số hợp tác xã trên cả nước. Mặc dù khu vực HTXNN với 7,4 triệu thành viên, nhưng doanh thu vẫn còn thấp so với các hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực khác [4]. Nhiều HTXNN vẫn đang đối mặt với nhiều hạn chế như năng lực quản trị của hợp tác xã thấp [5, 6], thiếu nguồn lực tài chính, vật chất và khoa học công nghệ, khó khăn trong việc liên kết tiêu thụ sản phẩm và tổ chức hoạt động theo chuỗi giá trị [7]. Trong bối cảnh Nhà nước tiếp tục khuyến khích đổi mới, ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số và phát triển HTXNN theo hướng bền vững, việc xây dựng khung tiếp cận và đánh giá phát triển bền vững (PTBV) cho HTXNN là điều cần thiết. Điều này không chỉ giúp nhận diện những hạn chế trong

hoạt động của HTXNN mà còn cung cấp cơ sở khoa học cho việc hoàn thiện chính sách và nâng cao năng lực phát triển cho hợp tác xã [8, 9].

Ngày càng có nhiều nghiên cứu về vai trò và tiềm năng của HTXNN hướng đến PTBV. Các kết quả cho thấy, HTXNN góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế, xã hội, đồng thời thúc đẩy áp dụng sản xuất bền vững, tăng cường khả năng thích ứng biến đổi khí hậu cho nông hộ. Tuy nhiên, một thách thức được nghiên cứu nhấn mạnh vai trò “kép” của HTXNN đó là vừa phải tạo hiệu quả hoạt động cho tổ chức và vừa phải đảm bảo lợi ích cho thành viên [10]. Việc đồng thời theo đuổi các mục tiêu này làm phát sinh những mâu thuẫn trong xây dựng chiến lược phát triển dài hạn của HTXNN [11]. Những áp lực đó cho thấy việc nghiên cứu và đánh giá PTBV của HTXNN một cách toàn diện là cần thiết [3]. Trong các nghiên cứu quốc tế, PTBV của HTXNN được tiếp cận theo nhiều hướng khác nhau, từ các tiếp cận quản lý nguồn lực tài chính [12, 13], mục tiêu xã hội và cộng đồng [14, 15], mục tiêu về môi trường [3], hay về năng lực tổ chức [16]. Tuy nhiên, các kết quả tổng quan cho thấy nhiều nghiên cứu vẫn tập trung chủ yếu vào các chỉ tiêu kinh tế ngắn hạn trong khi các chỉ tiêu về môi trường và bền vững xã hội còn hạn chế [17]. Ngoài ra, các cách tiếp cận này thường được sử dụng riêng lẻ dẫn đến sự thiếu toàn diện trong phân tích sự PTBV của HTXNN.

Tại Việt Nam, yêu cầu về PTBV của HTXNN càng trở nên quan trọng do sự đa dạng về lĩnh vực hoạt động, điều kiện sản xuất và chức năng của các HTXNN. Văn bản hợp nhất số 85/VBHN-BNNMT

về hướng dẫn phân loại và đánh giá HTX hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, HTXNN bao gồm bảy nhóm hoạt động mang những đặc điểm khác nhau về nguồn lực sản xuất, cơ cấu dịch vụ, mức độ phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên, rủi ro và khả năng tiếp cận thị trường [18, 19]. Trong đó, HTX trồng trọt là loại hình có lịch sử phát triển lâu dài có sự gắn kết chặt chẽ với sinh kế nông hộ, đất đai và nguồn nước, đồng thời có vai trò quan trọng trong duy trì sản xuất [20, 21]. Mặc dù các nghiên cứu trong nước đã tiếp cận HTXNN từ nhiều góc độ như đánh giá hiệu quả hoạt động của HTXNN [22-26], vai trò của HTX trong phát triển nông nghiệp và sinh kế nông hộ [27-29], tác động của chính sách, quản trị và hoạt động đến sự phát triển của HTXNN, các kết quả vẫn chỉ ra những hạn chế về nguồn lực, năng lực quản lý, tổ chức dịch vụ, liên kết thị trường và năng lực đổi mới, thích ứng [30, 31]. Tuy nhiên các nghiên cứu này vẫn còn phân tán về thước đo và cách tiếp cận, chưa hình thành được một khung lý thuyết đủ khả năng kết nối các chiều cạnh kinh tế, xã hội, môi trường với cách thức tổ chức, quản trị hiệu quả của HTX. Khoảng trống này đặc biệt đáng quan tâm đối với các HTX trồng trọt trong bối cảnh cải cách luật hợp tác xã tại Việt Nam.

Các nghiên cứu về PTBV của HTXNN hiện nay được tiếp cận theo nhiều hướng khác nhau. Khung Triple Bottom Line nhấn mạnh ba trụ cột kinh tế, xã hội và môi trường [32]. Tuy nhiên, các ứng dụng của cách tiếp cận này tập trung vào kết quả hoặc lợi ích mà HTX tạo ra cho thành viên và cộng đồng, trong khi chưa xem xét đầy đủ năng lực duy trì và phát triển của chính tổ chức HTX. Bên cạnh đó, các tiếp cận về vốn xã hội và quan hệ thành viên làm rõ vai trò của niềm tin, sự tham gia và hành động tập thể trong HTXNN, nhưng chưa phản ánh đầy đủ HTX với tư cách là một tổ chức kinh tế có cơ cấu quản trị, nguồn lực và yêu cầu thích ứng riêng [33]. Khung PerfCuma tiếp cận

PTBV từ góc nhìn hệ thống và quản trị chiến lược đối với các HTX quy mô nhỏ [16], nhưng chưa phân tách rõ mối quan hệ giữa các nhóm năng lực nội tại và kết quả PTBV. Nhìn chung, các cách tiếp cận hiện có còn phân tách giữa hai cấp độ: kết quả bền vững mà HTXNN tạo ra cho thành viên và cộng đồng, và năng lực giúp chính tổ chức duy trì, thích ứng và phát triển dài hạn. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đặt ra câu hỏi: các nền tảng và cách tiếp cận lý thuyết hiện có xem xét PTBV của HTXNN theo những khía cạnh nào, những hạn chế còn tồn tại là gì, và cần tích hợp các thành tố này như thế nào để xây dựng một khung phân tích phù hợp? Khung đề xuất hướng đến khả năng khái quát cho HTXNN nói chung, đồng thời có thể vận dụng trong nghiên cứu các HTX trồng trọt tại Việt Nam.

2 Phương pháp

2.1 Phương pháp thu thập thông tin và lựa chọn tài liệu

Bài báo sử dụng phương pháp tổng quan tài liệu tường thuật (narrative literature review), kết hợp với phân tích nội dung theo chủ đề (thematic content analysis). Cách tiếp cận này phù hợp với mục tiêu tổng hợp các nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm, nhận diện các chủ đề, từ đó đề xuất khung phân tích [34, 35]. Tài liệu nghiên cứu ưu tiên trong giai đoạn 2000 – 2026 được lựa chọn đáp ứng các tiêu chí: (1) nghiên cứu trực tiếp về HTXNN hoặc có nội dung có thể vận dụng để phân tích HTXNN, (2) đề cập ít nhất một khía cạnh liên quan đến PTBV, (3) cung cấp cơ sở lý thuyết, mô hình, chỉ tiêu đánh giá hoặc bằng chứng thực nghiệm phù hợp với mục tiêu tổng quan, (4) được công bố bằng tiếng Anh hoặc tiếng Việt, và (5) có thông tin đủ để nhận diện và truy xuất nguồn. Tài liệu bị loại nếu trùng lặp, không có khả năng vận dụng cho HTXNN, không liên quan trực tiếp đến câu hỏi tổng quan, sử dụng ngôn ngữ khác tiếng Anh và tiếng Việt.

Bảng 1. Nguồn, phạm vi và tiêu chí lựa chọn tài liệu

Nhóm nội dung		Cách thực hiện trong nghiên cứu	Số lượng
Nguồn và phạm vi tìm kiếm	Tài liệu Tiếng Anh	Các bài báo, sách, chương sách, kỷ yếu, tài liệu công bố ở quốc tế	59
	Tài liệu Tiếng Việt	Bài báo khoa học, luận văn, văn bản chính sách và tài liệu chuyên khảo tại Việt Nam	20
	Phạm vi	Ưu tiên giai đoạn 2000 – 2026	-
	Ngôn ngữ	Tiếng Anh và Tiếng Việt	-
Từ khóa	Từ khóa Tiếng Anh	“agricultural cooperative”, “sustainable development”, “organizational capacity”, “financial capacity”, “transformative capacity”	-
	Từ khóa Tiếng Việt	“hợp tác xã nông nghiệp”, “phát triển bền vững”, “năng lực tổ chức”, “năng lực tài chính”, “năng lực đổi mới và thích ứng”	-
Tiêu chí	Tiêu chí lựa chọn	Liên quan trực tiếp hợp tác xã nông nghiệp và đề cập ít nhất 1 khía cạnh phát triển bền vững	-
	Tiêu chí loại trừ	Không có khả năng vận dụng cho HTXNN, thiếu thông tin để trích dẫn tài liệu.	-
Tổng			79

Nguồn: Tác giả tổng hợp, 2026

Bảng 1 khái quát nguồn, phạm vi, từ khóa và tiêu chí lựa chọn tài liệu, thông tin của từng tài liệu được tiếp tục mã hóa trong ma trận phân tích. Tài liệu được tìm kiếm trên ScienceDirect, Google Scholar và bổ sung từ các tạp chí khoa học trong nước, luận văn, sách, văn bản chính sách và tài liệu chuyên khảo có liên quan. Các từ khóa tiếng Anh và tiếng Việt được kết hợp linh hoạt tùy theo chức năng tìm kiếm của từng nguồn dữ liệu. Quá trình tìm kiếm, rà soát và cập nhật tài liệu được thực hiện từ tháng 5 đến tháng 6 năm 2026.

Căn cứ vào vai trò đối với mục tiêu tổng quan, 79 tài liệu được chia thành hai nhóm và mỗi tài liệu được xếp vào một nhóm chính theo nội dung nổi trội. Nhóm lý thuyết chính gồm 64 tài liệu, trực tiếp cung cấp khái niệm, lý thuyết, mô hình, chỉ tiêu hoặc bằng chứng liên quan đến PTBV và các năng lực của HTXNN. Nhóm hỗ trợ gồm 15 tài liệu về thể chế, chính sách, thành viên, vốn xã hội và bối cảnh HTXNN.

2.2 Phương pháp phân tích và tổng hợp dữ liệu

Sau khi lựa chọn, 79 tài liệu được nhập vào một ma trận phân tích thống nhất, trong đó đơn vị phân tích là từng công trình. Các thông tin được trích xuất gồm: tác giả và năm công bố, mục tiêu nghiên cứu, cách tiếp cận lý thuyết, phương pháp nghiên cứu, cấp độ phân tích, chỉ tiêu đo lường, kết quả chính và hạn chế. Dựa trên phương pháp phân tích nội dung theo chủ đề, quá trình phân tích gồm 3 bước: (1) tổng hợp nội dung và phát hiện chính của từng tài liệu theo các trường thông tin trong ma trận, đồng thời phân biệt giữa kết quả kinh tế, xã hội và môi trường mà HTX tạo ra với năng lực duy trì và phát triển của chính tổ chức, (2) mã hóa và phân nhóm các nghiên cứu theo những chủ đề tương đồng nhằm nhận diện sự thống nhất trong quan điểm hoặc khác biệt về kết quả, (3) so sánh, đối chiếu trong từng nhóm và giữa các nhóm để làm rõ các hướng tiếp cận, kết quả và khoảng trống nghiên cứu.

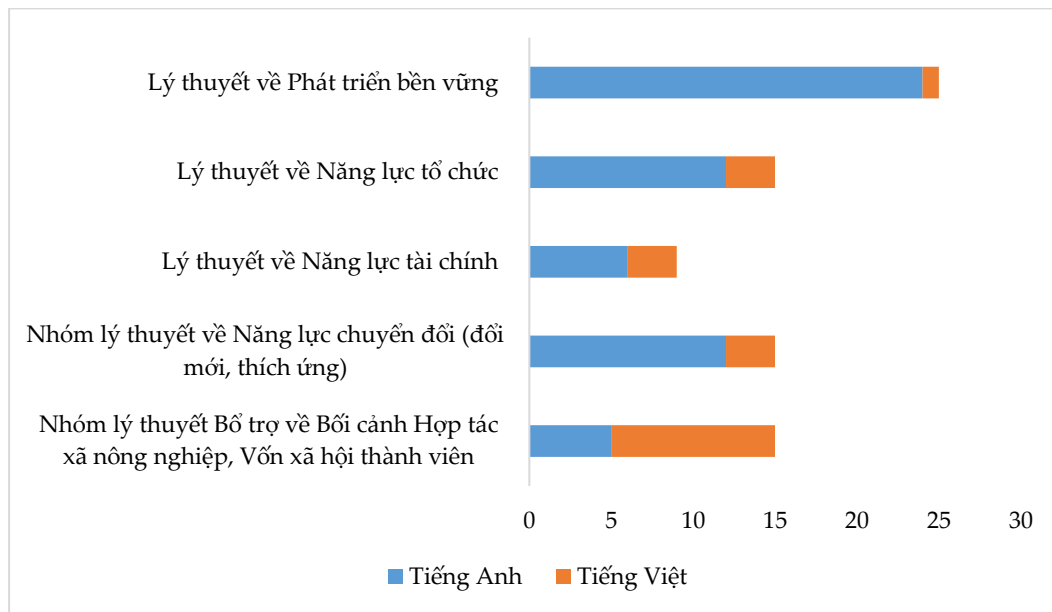
Chất lượng tài liệu được xem xét theo 5 tiêu chí: (1) nguồn công bố có thể nhận diện và truy

xuất, (2) mục tiêu nghiên cứu được trình bày rõ, (3) cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu được mô tả phù hợp, (4) kết quả hoặc lập luận có căn cứ, (5) nội dung phù hợp với câu hỏi tổng quan. Việc đánh giá này được sử dụng để xác định mức độ tham khảo của từng tài liệu khi tổng hợp.

3 Kết quả và thảo luận

3.1 Các nền tảng lý thuyết trong nghiên cứu phát triển bền vững của hợp tác xã nông nghiệp

a. Cơ sở phân loại các nền tảng và cách tiếp cận lý thuyết



Hình 1. Các tiếp cận lý thuyết trong nghiên cứu phát triển bền vững hợp tác xã nông nghiệp

(Nguồn: Tác giả tổng hợp, 2026)

Ghi chú: Mỗi công trình được xếp vào một nhóm lý thuyết chính dựa trên nội dung và mục tiêu nghiên cứu

Hình 1 mô tả các nền tảng và cách tiếp cận lý thuyết trong nghiên cứu PTBV của HTXNN. Việc phân loại các nền tảng và cách tiếp cận lý thuyết được hình thành từ quá trình mã hóa, so sánh và tổng hợp 79 tài liệu theo trọng tâm lý thuyết và các phương diện PTBV được xem xét. Kết quả tổng hợp nhận diện năm nhóm nội dung, bao gồm: phát triển bền vững, năng lực tổ chức, năng lực tài chính, năng lực chuyển đổi, và bối cảnh của HTXNN, vốn xã hội thành viên. Năm nhóm nội dung trên đại diện cho các hướng tiếp cận nổi trội trong các tài liệu tổng hợp và bao quát các khía cạnh chính được sử dụng để giải thích PTBV của HTXNN. Đây là cơ sở để phân tích chi tiết từng nhóm và xây dựng khung phân tích phù hợp được đề xuất ở sơ đồ 3.1.

b. Lý thuyết Phát triển bền vững

PTBV là một khái niệm đa chiều, được hiểu là quá trình đáp ứng nhu cầu hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai. Trọng tâm của tiếp cận này là sự cân bằng giữa phát triển kinh tế, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường [36-38]. Theo đó, đánh giá sự phát triển không thể chỉ dựa trên một chỉ tiêu đơn lẻ, hoặc kết quả ngắn hạn mà cần xem xét đồng thời các phương diện này trong mối quan hệ tương tác và dài hạn. Các nghiên cứu sau đó tiếp tục mở rộng tiếp cận PTBV theo hướng nhấn mạnh thêm yếu tố quản trị, thể chế và trách nhiệm xã hội [39-42].

Trong bối cảnh HTXNN, việc chỉ đánh giá kết quả tài chính hoặc tăng trưởng sản xuất sẽ

không phản ánh đầy đủ vai trò của HTXNN đối với thành viên và cộng đồng. Khía cạnh kinh tế phản ánh khả năng nâng cao năng suất, thu nhập và lợi ích cho thành viên [41, 43-45]. Khía cạnh xã hội thể hiện khả năng tạo việc làm, cải thiện phúc lợi, thúc đẩy sự tham gia và đóng góp cho cộng đồng, trong khi khía cạnh môi trường nhấn mạnh việc sử dụng hợp lý tài nguyên, giảm tác động tiêu cực đến hệ sinh thái nông nghiệp và thúc đẩy các thực hành sản xuất bền vững [33, 46-48]. Vì vậy, tiếp cận PTBV cung cấp cơ sở để đánh giá các kết quả kinh tế, xã hội và môi trường mà HTXNN tạo ra.

c. Lý thuyết Năng lực tổ chức

Trên cơ sở đặc thù thể chế của HTXNN, năng lực tổ chức được xem là yếu tố nền tảng quyết định khả năng huy động, điều phối và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, đồng thời duy trì sự tham gia và hợp tác của các thành viên [49, 50]. Theo Dosi và cộng sự (2008) năng lực tổ chức là tập hợp các tri thức, kỹ năng, quy trình và cơ chế phối hợp mang tính tập thể, được tích lũy thông qua học hỏi tổ chức, cho phép tổ chức thực hiện hiệu quả các hoạt động đặc trưng và thích ứng với thay đổi của môi trường [51].

Khi vận dụng lý thuyết vào bối cảnh HTXNN, năng lực tổ chức phản ánh khả năng hoạch định và tổ chức hoạt động, kết nối thị trường, quản lý nguồn lực và phát triển dịch vụ phù hợp với nhu cầu thành viên. Trên cơ sở tổng hợp các nghiên cứu, năng lực tổ chức được xem xét qua bốn nội dung: Thứ nhất, khả năng lập kế hoạch chiến lược [52]. Thứ hai, khả năng liên kết thị trường [53]. Thứ ba, khả năng quản lý và phân bổ nguồn lực và thứ tư khả năng phát triển, mở rộng dịch vụ [16, 54]. Các nội dung này phản ánh năng lực tổ chức và vận hành các hoạt động hiện tại của HTXNN, trong khi khả năng học hỏi, thích ứng, đổi mới và tiếp nhận công nghệ được xem xét riêng trong nhóm năng lực chuyển đổi.

d. Lý thuyết Năng lực tài chính

Lý thuyết năng lực tài chính trong bối cảnh HTXNN được hiểu là khả năng huy động, quản lý và sử dụng nguồn lực tài chính nhằm duy trì hoạt động, tạo lợi nhuận và phát triển dài hạn [55]. Tiếp cận dựa trên nguồn lực cho rằng lợi thế của tổ chức không chỉ phụ thuộc vào quy mô nguồn lực sở hữu mà còn vào khả năng kết hợp và sử dụng hiệu quả các nguồn lực đó thông qua tri thức, kinh nghiệm và cơ chế vận hành nội tại [56-58].

Khi vận dụng vào HTXNN, năng lực tài chính không chỉ được nhận diện qua quy mô vốn hay lợi nhuận tại một thời điểm mà còn qua khả năng duy trì sự ổn định và bổ sung nguồn lực tài chính cho hoạt động của hợp tác xã. Trên cơ sở tổng hợp các nghiên cứu, năng lực tài chính được xem xét qua ba phương diện: khả năng sinh lời, mức độ tự chủ tài chính, và khả năng huy động, phát triển nguồn vốn. Các phương diện này cho phép đánh giá đồng thời hiệu quả sử dụng nguồn lực tài chính và khả năng duy trì nền tảng tài chính cho sự phát triển dài hạn của HTXNN [59].

đ. Lý thuyết Năng lực chuyển đổi

Trong nghiên cứu HTXNN, năng lực chuyển đổi được hiểu là khả năng nhận diện thay đổi, học hỏi và tái cấu trúc mô hình hoạt động, phương thức quản trị, nguồn lực và các quan hệ tổ chức nhằm thích ứng với biến động của thị trường, công nghệ và thể chế, thay vì chỉ thực hiện những cải tiến cục bộ [60, 61]. Cách tiếp cận này được hình thành từ sự kết hợp giữa lý thuyết năng lực động, lý thuyết học hỏi tổ chức và tiếp cận chuyển đổi số. Thứ nhất, lý thuyết năng lực động giải thích khả năng nhận diện thay đổi, nắm bắt cơ hội và tái cấu trúc nguồn lực của tổ chức trong môi trường biến động [62]. Thứ hai, lý thuyết học hỏi tổ chức làm rõ cơ chế hình thành năng lực này thông qua quá trình tiếp nhận, chia sẻ, tích hợp và thể chế hóa tri thức ở cấp cá nhân, nhóm và tổ chức [63]. Thứ ba, cách tiếp cận chuyển đổi số cụ thể hóa một lĩnh vực chuyển đổi quan trọng, trong đó công nghệ số dẫn đến sự thay đổi về quy trình, nguồn lực, phương thức quản trị và mô hình hoạt động [64].

Trong lĩnh vực HTXNN, các nghiên cứu gần đây tiếp tục cho thấy chuyển đổi phụ thuộc đồng thời vào điều kiện công nghệ, năng lực tổ chức, lãnh đạo và môi trường hoạt động. Trên cơ sở đó, nghiên cứu xem năng lực chuyển đổi là khả năng HTXNN học hỏi, huy động sự tham gia của thành viên, tiếp nhận công nghệ số và tái cấu trúc hoạt động để thích ứng với thay đổi.

e. Bối cảnh Hợp tác xã nông nghiệp và Vốn xã hội thành viên

Theo Liên minh Hợp tác xã quốc tế, hợp tác xã là tổ chức do các thành viên tự nguyện liên kết nhằm đáp ứng nhu cầu kinh tế, xã hội và văn hóa thông qua một doanh nghiệp đồng sở hữu, tự chủ và được kiểm soát dân chủ [65]. Khác với doanh nghiệp cổ phần, hợp tác xã vận hành theo nguyên tắc dân chủ thành viên, trong đó, quyền biểu quyết được thực hiện theo số lượng thành viên chứ không phải theo quy mô góp vốn cổ phần [66]. Vì vậy, hợp tác xã không chỉ là một tổ chức kinh tế mà còn là một đơn vị hợp tác tập thể nhằm tập hợp nguồn lực, chia sẻ rủi ro, tăng cường sức mạnh thị trường và phục vụ lợi ích chung của thành viên. Trong lĩnh vực nông nghiệp, HTX hoạt động trong những điều kiện thể chế, thị trường và cộng đồng cụ thể. Đối với nông hộ quy mô nhỏ, HTX giúp cải thiện khả năng tiếp cận dịch vụ, kỹ thuật, nguồn lực và thị trường [67]. Bên cạnh đó, chính sách hỗ trợ, khả năng tiếp cận thị trường, điều kiện tự nhiên, nguồn lực sản xuất và văn hóa cộng đồng có thể tạo thuận lợi hoặc cản trở việc phát huy năng lực tổ chức, năng lực tài chính và năng lực chuyển đổi của HTXNN [68].

Vốn xã hội thành viên, được hình thành từ mạng lưới quan hệ, niềm tin, chuẩn mực hợp tác và tính tương hỗ, tạo điều kiện cho các thành viên phối hợp hành động và giảm chi phí giao dịch. Trong HTXNN, sự gắn kết, cam kết và tham gia của thành viên góp phần nâng cao hiệu quả quản trị, chia sẻ thông tin và huy động nguồn lực. Đặc biệt, đối với năng lực chuyển đổi, sự tham gia và ủng hộ của thành viên quyết định khả năng học hỏi

tập thể, chấp nhận công nghệ, thực hiện đổi mới và duy trì những thay đổi cần thiết [69, 70]. Như vậy, thể chế, thị trường, văn hóa cộng đồng và vốn xã hội thành viên không trực tiếp đại diện cho kết quả PTBV hoặc một năng lực riêng của HTXNN. Đây là các điều kiện hỗ trợ, giúp giải thích cách các năng lực tổ chức, tài chính và chuyển đổi được hình thành, phát huy và chuyển hóa thành kết quả bền vững trong những bối cảnh khác nhau.

3.2 Các tiếp cận phân tích trong nghiên cứu phát triển bền vững của hợp tác xã nông nghiệp

Kết quả tổng hợp tài liệu cho thấy ba hướng tiếp cận nổi bật trong phân tích PTBV của HTXNN. Thứ nhất, khung Triple Bottom Line tiếp cận tính bền vững trên ba phương diện kinh tế, xã hội và môi trường [32]. Cách tiếp cận này đã được vận dụng trong nghiên cứu HTXNN để đánh giá kết quả bền vững của hoạt động hợp tác xã [71]. Candemir và cộng sự (2021) cũng tổng hợp các bằng chứng về tính bền vững kinh tế, xã hội và môi trường của nông hộ thành viên. Vì vậy, khung Triple Bottom Line cung cấp cơ sở để xác định ba nhóm kết quả PTBV nhưng chưa giải thích đầy đủ những năng lực nội tại giúp HTXNN tạo ra và duy trì các kết quả đó [72].

Thứ hai, các tiếp cận về vốn xã hội và quan hệ thành viên nhấn mạnh mạng lưới quan hệ, niềm tin, sự tham gia và hành động tập thể trong HTXNN. Các tiếp cận này làm rõ vai trò quan hệ giữa HTX và thành viên trong huy động nguồn lực, phối hợp hành động, chia sẻ rủi ro và hỗ trợ sản xuất. Tuy nhiên, đơn vị phân tích chủ yếu là thành viên hoặc nông hộ, nên chưa phản ánh đầy đủ HTX với tư cách một tổ chức kinh tế có cơ cấu quản trị, nguồn lực tài chính, chiến lược và yêu cầu thích ứng riêng [33].

Thứ ba, khung PerfCuma được Jeanneaux, Capitaine và Mauclair (2018) phát triển nhằm hỗ trợ các HTXNN quy mô nhỏ tại Pháp xây dựng và quản trị chiến lược theo hướng PTBV. Dựa trên tiếp cận hệ thống và các định hướng bền vững của

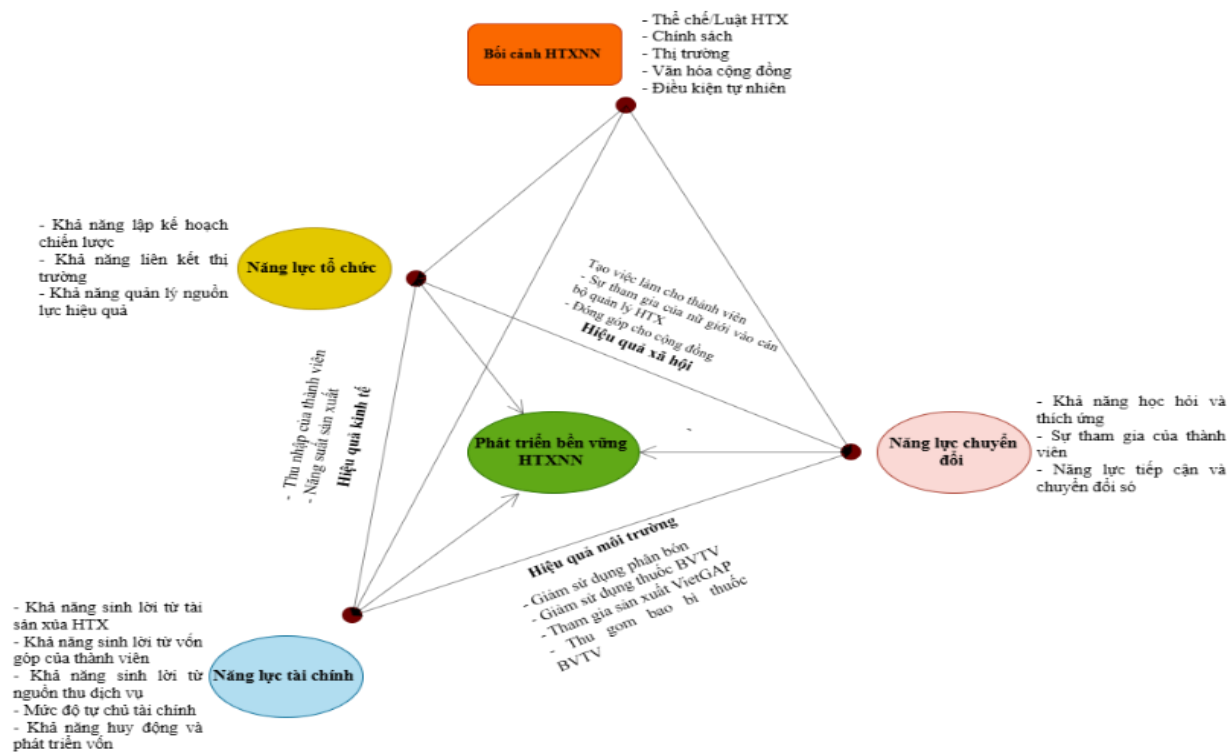
Bossel (1999), PerfCuma kết nối phân tích hiện trạng, xác định mục tiêu, xây dựng bản đồ nhân quả, kế hoạch hành động và theo dõi thực hiện [16, 39]. Cách tiếp cận này đóng góp góc nhìn hệ thống và quản trị chiến lược đối với hợp tác xã nhưng phụ thuộc vào các chỉ tiêu do từng HTX lựa chọn, được kiểm nghiệm trong một loại hình HTX cụ thể và chưa phân tách rõ năng lực tổ chức, năng lực tài chính và năng lực chuyển đổi.

Nhìn chung, ba hướng tiếp cận cung cấp những thành tố bổ sung cho việc phân tích PTBV của HTXNN. Triple Bottom Line cung cấp các chiều kết quả kinh tế, xã hội và môi trường. Vốn xã hội và quan hệ thành viên làm rõ vai trò và sự tham gia của thành viên. PerfCuma bổ sung góc nhìn hệ thống và quản trị chiến lược. Tuy nhiên chưa có cách tiếp cận nào đồng thời kết nối điều kiện bối cảnh và quan hệ thành viên với năng lực tổ chức, năng lực tài chính, năng lực chuyển đổi và kết quả

PTBV. Khoảng trống này là cơ sở đề xuất khung phân tích kết nối kết quả kinh tế, xã hội và môi trường mà HTX tạo ra với các năng lực giúp chính tổ chức duy trì, thích ứng và phát triển dài hạn.

3.3 Khung phân tích đề xuất

Trên cơ sở tổng hợp các nền tảng và cách tiếp cận lý thuyết, nghiên cứu đề xuất khung phân tích PTBV của HTXNN theo ba thành phần có mối quan hệ tương tác: bối cảnh HTXNN, năng lực hợp tác xã và kết quả PTBV. Trong đó, tiếp cận PTBV và Triple Bottom Line cung cấp cơ sở xác định các kết quả kinh tế, xã hội và môi trường của nông hộ, các tiếp cận về năng lực tổ chức, năng lực tài chính và năng lực chuyển đổi cung cấp cơ sở đánh giá khả năng duy trì, sử dụng nguồn lực, thích ứng và phát triển của HTXNN, trong khi PerfCuma bổ sung góc nhìn hệ thống và quản trị chiến lược đối với HTXNN.



Hình 2. Khung phân tích tích hợp phát triển bền vững của hợp tác xã nông nghiệp

Nguồn: Tác giả đề xuất trên cơ sở tổng hợp các nền tảng và cách tiếp cận lý thuyết

Hình 2 thể hiện PTBV của HTXNN thông qua mối liên hệ giữa năng lực tổ chức, năng lực tài chính và năng lực chuyển đổi với các kết quả kinh tế, xã hội và môi trường trong bối cảnh chịu ảnh hưởng của thể chế, chính sách, thị trường, điều kiện tự nhiên. Trong đó, năng lực tổ chức phản ánh khả năng hoạch định, năng lực tài chính phản ánh khả năng duy trì và sử dụng nguồn lực tài chính, trong khi năng lực chuyển đổi thể hiện khả năng học hỏi, thích ứng và đổi mới. Ba nhóm năng lực có tính bổ sung và cùng phản ánh năng lực phát triển dài hạn của HTXNN. Đồng thời, khung phân biệt giữa năng lực của HTXNN và kết quả mà HTXNN tạo ra cho thành viên và cộng đồng, trong bối cảnh chịu ảnh hưởng của thể chế, chính sách,

thị trường, điều kiện tự nhiên... Vì vậy, điểm tích hợp của khung là kết nối bối cảnh, năng lực nội tại và kết quả, thay vì đánh giá riêng lẻ từng nhóm chỉ tiêu.

3.4. Hệ thống chỉ tiêu đánh giá

Trên cơ sở khung phân tích, hệ thống chỉ tiêu được xây dựng theo hai nhóm tương ứng với hai cấp độ của PTBV của HTXNN. Nhóm thứ nhất phản ánh các kết quả kinh tế, xã hội và môi trường mà HTX tạo ra cho thành viên và cộng đồng. Nhóm thứ hai phản ánh năng lực duy trì và phát triển của chính HTX thông qua năng lực tổ chức, năng lực tài chính và năng lực chuyển đổi.

Bảng 2. Chỉ tiêu đánh giá kết quả bền vững hợp tác xã tạo ra cho thành viên và cộng đồng

Nhóm chỉ tiêu nghiên cứu	Chỉ tiêu cụ thể	Nội dung đo lường	Cấp độ đo lường	Phương pháp đo lường	Nguồn tham khảo
Hiệu quả kinh tế	- Lợi nhuận sản xuất	- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất (triệu đồng/năm)	Thành viên	Phỏng vấn hộ	[2, 17, 22]
	- Năng suất sản xuất lúa	- Năng suất sản xuất thực tế (tạ/ha)	Thành viên	Phỏng vấn hộ	[2, 17, 72]
Hiệu quả xã hội	-Tạo việc làm cho thành viên	- Mức độ HTX tăng cơ hội việc làm cho thành viên	Thành viên	Phỏng vấn hộ Thang đo likert	[73, 74]
	- Sự tham gia của thành viên nữ trong quản lý hợp tác xã	- Mức độ thành viên nữ tham gia vào quá trình thảo luận và ra quyết định của HTX	Thành viên	Phỏng vấn hộ Thang đo likert	[75]
	- Đóng góp cho cộng đồng địa phương	- Mức độ đóng góp hoạt động của HTX cho cộng đồng địa phương	Thành viên	Phỏng vấn hộ Thang đo likert	[74]
	- Mức độ giảm sử dụng phân bón hóa học	- Mức độ hướng dẫn thành viên áp dụng biện pháp giảm sử dụng phân bón hóa học trong sản xuất	Thành viên	Phỏng vấn hộ Thang đo likert	[76]

Nhóm chỉ tiêu nghiên cứu	Chỉ tiêu cụ thể	Nội dung đo lường	Cấp độ đo lường	Phương pháp đo lường	Nguồn tham khảo
Hiệu quả môi trường	- Mức độ giảm sử dụng thuốc BVTV	- Mức độ hướng dẫn thành viên áp dụng biện pháp giảm sử dụng thuốc BVTV	Thành viên	Phỏng vấn hộ Thang đo likert	[33, 76]
	- Mức độ tham gia sản xuất VietGAP	- Mức độ tham gia của thành viên trong sản xuất theo tiêu chuẩn Vietgap	Thành viên	Phỏng vấn hộ Thang đo likert	[77]
	- Mức độ thu gom bao bì của thuốc BVTV	- Mức độ thu gom bao bì thuốc BVTV của thành viên HTX	Thành viên	Phỏng vấn hộ Thang đo likert	[78]

Nguồn: Tác giả tổng hợp, 2026

Bảng 3. Chỉ tiêu đánh giá năng lực duy trì và phát triển bền vững của hợp tác xã

Nhóm chỉ tiêu nghiên cứu	Chỉ tiêu cụ thể	Nội dung đo lường	Cấp độ đo lường	Phương pháp đo lường	Nguồn tham khảo
Năng lực tổ chức	- Khả năng lập kế hoạch chiến lược	- Mức độ chủ động xây dựng phương án sản xuất kinh doanh mới	Thành viên	Phỏng vấn hộ Thang đo likert	[52]
	- Khả năng liên kết thị trường	- Mức độ chủ động tìm kiếm và kết nối đầu ra thị trường cho sản phẩm	Thành viên	Phỏng vấn hộ Thang đo likert	[54]
	- Khả năng quản lý nguồn lực hiệu quả	- Mức độ phân bổ và sử dụng các nguồn lực hiện có phù hợp với nhu cầu hoạt động HTX	Thành viên	Phỏng vấn hộ Thang đo likert	[56, 57]
		- Mức độ mở rộng các dịch vụ và đa dạng lĩnh vực hoạt động	Thành viên	Phỏng vấn hộ Thang đo likert	[16, 54]
Năng lực tài chính	- Khả năng sinh lời từ tài sản của HTXNN	- Lợi nhuận ròng/tổng tài sản bình quân	Hợp tác xã	Báo cáo tài chính	[79]
	- Khả năng sinh lời từ vốn sở hữu	- Lợi nhuận ròng/vốn chủ sở hữu bình quân	Hợp tác xã	Báo cáo tài chính	[17, 79]
	- Hiệu quả sinh lời từ nguồn thu dịch vụ	- Lợi nhuận hoạt động/doanh thu thuần	Hợp tác xã	Báo cáo tài chính	[17, 79]

	- Mức độ tự chủ tài chính	- Vốn sở hữu/Tổng tài sản	Hợp tác xã	Báo cáo tài chính	[79]
	- Khả năng huy động và phát triển vốn	- Tốc độ tăng vốn góp của thành viên	Hợp tác xã	Báo cáo tài chính	[55]
Năng lực chuyển đổi	- Khả năng học hỏi và thích ứng	- Mức độ chủ động và áp dụng các kỹ thuật, công nghệ mới để phục vụ sản xuất	Thành viên	Phòng vấn hộ Thang đo likert	[62]
	- Sự tham gia của thành viên	- Mức độ tham gia của thành viên trong quá trình ra quyết định và thực hiện thay đổi cần thiết	Thành viên	Phòng vấn hộ Thang đo likert	[69]
	- Năng lực tiếp cận chuyển đổi số	- Đánh giá mức độ ứng dụng CNTT của HTX trong quản lý	Thành viên	Phòng vấn hộ Thang đo likert	[60]
		- Đánh giá mức độ số hóa và lưu trữ tài liệu điện tử của HTX	Thành viên	Phòng vấn hộ Thang đo likert	[60]

Nguồn: Tác giả tổng hợp, 2026

Bảng 2 và 3 tổng hợp các chỉ tiêu được lựa chọn trên cơ sở tổng hợp các nghiên cứu trước, đồng thời xem xét khả năng đo lường ở cấp thành viên và cấp HTXNN.

Bảng 2 tổng hợp các chỉ tiêu phản ánh kết quả PTBV mà HTXNN tạo ra cho thành viên và cộng đồng trên ba phương diện kinh tế, xã hội và môi trường. Kết quả kinh tế được nhận diện qua chỉ tiêu về năng suất sản xuất và lợi ích kinh tế của thành viên. Kết quả xã hội được xem xét qua khả năng tạo việc làm, sự tham gia của phụ nữ trong quản lý HTXNN và đóng góp cho cộng đồng, qua đó phản ánh đồng thời chức năng thành viên và trách nhiệm xã hội của HTXNN. Kết quả môi trường tập trung vào những thay đổi trong thực hành sản xuất của thành viên như mức độ giảm sử dụng phân bón hóa học và thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất của thành viên, áp dụng VietGAP và thu gom bao bì thuốc bảo vệ thực vật. Các chỉ tiêu này ưu tiên thay đổi hành vi có thể nhận diện thay vì chỉ đánh giá nhận thức chung về môi trường.

Bảng 3 tổng hợp các chỉ tiêu phản ánh năng lực duy trì và phát triển của HTXNN thông qua ba

nhóm: năng lực tổ chức phản ánh khả năng hoạch định, liên kết thị trường, quản lý nguồn lực và phát triển dịch vụ, năng lực tài chính được đánh giá thông qua các chỉ tiêu về khả năng sinh lời trên tài sản (ROA), khả năng sinh lời trên vốn chủ sở hữu và biên lợi nhuận hoạt động, trong khi năng lực chuyển đổi phản ánh khả năng học hỏi của HTXNN, huy động sự tham gia của thành viên và ứng dụng công nghệ. Như vậy, sự kết hợp giữa đánh giá của thành viên và các chỉ tiêu tài chính của HTXNN cho phép xem xét đồng thời năng lực được cảm nhận và năng lực được phản ánh qua kết quả hoạt động của HTXNN.

4 Kết luận

Kết quả tổng quan cho thấy PTBV của HTXNN không thể chỉ được đánh giá qua kết quả sản xuất kinh doanh mà cần được xem xét đồng thời ở hai cấp độ: kết quả kinh tế, xã hội và môi trường mà HTX tạo ra cho thành viên và cộng đồng và năng lực giúp chính tổ chức duy trì, thích ứng và phát triển dài hạn. Trong đó, năng lực tổ chức, năng lực tài chính và năng lực chuyển đổi có quan hệ bổ sung, còn thể chế, thị trường, điều kiện tự

nhiên, văn hóa cộng đồng và vốn xã hội thành viên là những điều kiện có thể thúc đẩy hoặc hạn chế việc phát huy các năng lực này.

Đóng góp chính của nghiên cứu là đề xuất khung phân tích kết nối ba thành phần: bối cảnh hoạt động, năng lực nội tại của HTX và kết quả PTBV. Khung này phản ánh rõ hơn vai trò kép của HTXNN, vừa là tổ chức kinh tế cần duy trì khả năng tồn tại và phát triển, vừa là tổ chức thành viên hướng đến tạo ra các lợi ích kinh tế, xã hội và môi trường cho thành viên và cộng đồng. Trên cơ sở đó, hệ thống chỉ tiêu được tổ chức thành hai nhóm tương ứng với năng lực của HTXNN và các kết quả PTBV mà HTXNN tạo ra, qua đó, cung cấp cơ sở tham chiếu cho các nghiên cứu và đánh giá thực nghiệm tiếp theo.

Trong bối cảnh Việt Nam, việc vận dụng khung cần được điều chỉnh theo loại hình HTXNN, điều kiện sản xuất, nguồn lực và môi trường thể chế cụ thể. Do được xây dựng từ tổng quan tài liệu tường thuật, khung và các chỉ tiêu đề xuất chưa hàm ý quan hệ nhân quả giữa các thành phần và chưa phản ánh đầy đủ mọi loại hình HTXNN. Vì vậy, các nghiên cứu tiếp theo cần kiểm định và hoàn thiện khung bằng dữ liệu thực nghiệm, đồng thời phân tích sâu hơn mối quan hệ giữa bối cảnh, từng nhóm năng lực và kết quả PTBV, nhằm cung cấp cơ sở cho quản trị HTX và hoạch định chính sách phát triển kinh tế tập thể.

Lời cảm ơn

Cảm ơn sự hỗ trợ học bổng từ dự án TRANS-AG: Governing Transformation in Agricultural Systems in Vietnam, do Bộ Ngoại giao Đan Mạch tài trợ và được triển khai bởi Viện Nghiên cứu Quốc tế Đan Mạch (DIIS), Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế (HUAF) và Đại học Copenhagen, Đan mạch (UCPH).

Cảm ơn sự hỗ trợ từ Đại học Huế thông qua đề tài nghiên cứu mã số DHH2026-02-200

Tài liệu tham khảo

1. Kalogiannidis S, Karafolas S, Chatzitheodoridis F. The key role of cooperatives in sustainable agriculture and agrifood security: evidence from Greece. Sustainability. 2024;16(16):7202.
2. He Y, Chen Y. The impact of agricultural cooperatives on farmers' agricultural revenue: evidence from rural China. Sustainability 2024;16(24):10979.
3. Paraschou M, Sergaki P, Kalogeras N, Nastis SA, Staboulis C. Agricultural cooperatives: roadblocks to achieving sustainability. Sustainability. 2025;17(17):8012.
4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Sách trắng hợp tác xã Việt Nam năm 2024. Hà nội Nhà xuất bản Thống kê 2024.
5. Nguyễn DL. Một số vấn đề lý luận về phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã ở Việt Nam. Tạp chí Khoa học Xã hội Việt Nam. 2022(5):47-57.
6. Phạm TTO. Mô hình hợp tác xã nông nghiệp sản xuất theo chuỗi giá trị sản phẩm thích ứng với biến đổi khí hậu TNU Journal of Science and Technology. 2021;226(10):187-95.
7. Trần TC, Nguyễn HN, Trần ĐT. Tổng quan một số tiếp cận nghiên cứu về kiểm soát quản trị hợp tác xã nông nghiệp trên thế giới và khả năng áp dụng ở Việt Nam. Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam. 2023;21(6):748-60.
8. Đỗ TT, Nguyễn ĐT, Trương ĐTL, Xuân TTT, Vũ TP. Tập trung đất nông nghiệp tại Việt Nam: lý luận và thực tiễn. Tạp chí khoa học và công nghệ lâm nghiệp. 2023;12(5):160-70.
9. Chính phủ. Nghị quyết số 106/NQ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2023 về phát triển hợp tác xã nông nghiệp trong tái cơ cấu ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới. Hà Nội: Chính phủ 2023.

10. Chollet P, Enjolras G, Pavez I, Saïssset L. The sustainability performance of agricultural cooperatives: A systematic literature review. *Annals of Public and Cooperative Economics*. 2026;97(2):321-67.
11. Qorri D, Felföldi J. Research trends in agricultural marketing cooperatives: a bibliometric review. *Agriculture*. 2024;14(2):199.
12. Lipatova NN, Mamai OV, Mamai IN, Gazizyanova YY, Galenko NN. Agricultural cooperation as a factor in sustainable rural development. *IOP Conference Series: Earth and Environmental Science*. 2021;745(1):012018.
13. Hong HN. Factors affecting sustainable development of agricultural cooperatives in the Mekong River Delta, Vietnam. *American Journal of Applied Sciences*. 2017;14(10):1005-10.
14. Fedorova M, Taaricht I. Agricultural cooperatives for sustainable development of rural territories and food security: Morocco's experience. In: Erokhin V, Gao T, editors. *Handbook of Research on Globalized Agricultural Trade and New Challenges for Food Security*; IGI Global; 2020. p. 465-80.
15. Oulaich J. The role of the cooperative model in sustainable development: case of agricultural cooperatives in the Souss Massa region in Morocco. *Eximia*. 2023;12(1):254-75.
16. Jeanneaux P, Capitaine M, Mauclair A. PerfCuma: a framework to manage the sustainable development of small cooperatives. *International Journal of Agricultural Management*. 2018;7(1):68-79.
17. Aboah J, Lees N, De Ponti S. A review of economic, relational, social and environmental measures of agricultural cooperatives performance: trends, sectoral, and geographical association. *International Food and Agribusiness Management Review*. 2024;27(5):815-41.
18. Loan LTT, Duong PB, Thiem NT. Thúc đẩy ứng dụng công nghệ cao cho các hợp tác xã nông nghiệp: Lý luận và thực tiễn Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam. 2021;19(8):1115-24.
19. Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Văn bản hợp nhất số 85/VBHN-BNNMT ngày 26 tháng 12 năm 2025 hướng dẫn phân loại và đánh giá hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp. Hà nội Bộ Nông nghiệp và Môi trường 2025.
20. Hoàng TTH. Phát triển kinh tế hợp tác hướng đến một nền nông nghiệp tự chủ ở Đồng bằng sông Cửu Long. *Tạp chí Khoa học xã hội Thành phố Hồ Chí Minh*. 2024(e2(315)):32-47.
21. Le TMC, Nguyen DH, Ngo TTH, Tran QT. Factors affecting members' satisfaction with the quality of support activities of cooperatives: a case of horticultural cooperatives in Son La province, Vietnam. *Vietnam Journal of Agricultural Sciences*. 2024;7(2):2146-59.
22. Dương NT, Nguyễn CT, Hà TTH. Đánh giá yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động hợp tác xã nông nghiệp tại tỉnh An Giang. *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ*. 2018;54(4D):212-9.
23. Pham TM. Influencing factors of performance of agricultural cooperatives in the Vietnamese Mekong Delta. *Journal of Agriculture and Rural Development in the Tropics and Subtropics*. 2022;123(1):97-108.
24. Lê HMC. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân đối với hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long [Luận văn thạc sĩ]: Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh; 2023.
25. Lâm LTV. Đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn huyện Phú Tân, tỉnh An Giang. Thành phố Hồ Chí Minh Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh; 2021.
26. Võ HT, Nguyễn TT. Phân tích hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long. *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ*. 2020;56(6):313-21.
27. Mai VN. Kinh tế hợp tác và vai trò của kinh tế hợp tác và hợp tác xã *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ*. 2005;3:128-37.

28. Nguyễn NB. Phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã trong xây dựng nông thôn mới ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi. *Tạp chí Chiến lược và Chính sách dân tộc*. 2020;9(4):1-6.
29. Trần QN, Lê D, Nguyễn DC, Đỗ VH. Phân tích lợi ích do hợp tác xã nông nghiệp kiểu mới mang lại cho người dân: trường hợp nghiên cứu hợp tác xã Long Tuyền, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ*. 2012(22b):283-93.
30. Tống TT. Tác động chính sách hỗ trợ của Nhà nước đến phát triển hợp tác xã nông nghiệp tỉnh An Giang giai đoạn 2019-2023 [Đề án thạc sĩ]. Thành phố Hồ Chí Minh: Đại học kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh 2024.
31. Trần LD, Nguyễn HG, Đào VT. Xây dựng hợp tác xã nông nghiệp bền vững ở Việt Nam: Góc nhìn từ thể chế, quản trị tài chính và hành động tập thể. *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ*. 2024;60(SDMD):54-69.
32. Elkington J. Towards the sustainable corporation: Win-win-win business strategies for sustainable development. *California management review*. 1994;36(2):90-100.
33. Liu Y, Liu Z, Liu J, Qiu L, Wang Y, Fu X. Research on the impact of members' social capital within agricultural cooperatives on their adoption of IPM in China. *International Journal of Environmental Research and Public Health*. 2022;19(18):11538.
34. Ward V, House A, Hamer S. Developing a framework for transferring knowledge into action: a thematic analysis of the literature. *Journal of health services research & policy*. 2009;14(3):156-64.
35. Snyder H. Literature review as a research methodology: An overview and guidelines. *Journal of business research*. 2019;104:333-9.
36. World Commission on Environment and Development. *Our Common Future*. Oxford: Oxford University Press; 1987.
37. Shi L, Han L, Yang F, Gao L. The evolution of sustainable development theory: Types, goals, and research prospects. *Sustainability*. 2019;11(24):7158.
38. Rout PR, Verma AK, Bhunia P, Surampalli RY, Zhang TC, Tyagi R, et al. Introduction to sustainability and sustainable development. In: Surampalli RY, Zhang TC, Goyal MK, Brar SK, Tyagi RD, editors. *Sustainability: Fundamentals and Applications*: John Wiley & Sons; 2020. p. 1-19.
39. Bossel H. Indicators for sustainable development: theory, method, applications: Winnipeg: International Institute for Sustainable Development 1999.
40. Global Reporting Initiative. GRI 1: Foundation 2021. Amsterdam Global Reporting Initiative 2021.
41. Mensah J. Sustainable development: Meaning, history, principles, pillars, and implications for human action: Literature review. *Cogent social sciences*. 2019;5(1):1653531.
42. Purvis B, Mao Y, Robinson D. Three pillars of sustainability: in search of conceptual origins. *Sustainability science*. 2019;14(3):681-95.
43. Kaimovs M, Skarupins A. Integrity of various aspects of sustainability. *Economics & Education*. 2024;9(2):6-13.
44. Barbier EB. The concept of sustainable economic development. *Environmental Conservation*. 1987;14(2):101-10.
45. Chaturvedi S, Thomas S, Thomas W, Tiwari V, Javeed S. The economics of sustainable development: challenges and solutions. *Educational Administration: Theory and Practice*. 2024;30(5):9061-7.
46. Ziaul IM, Shuwei W. Environmental sustainability: a major component of sustainable development. *International Journal of Environmental, Sustainability, and Social Science*. 2023;4(3):900-7.
47. Xu C, Wu F, Chiu Y-R. Advancements and trends in cooperative economy research—A Knowledge Map analysis based on CiteSpace and Bibliometrix. *Heliyon*. 2025;11(1):e41095.
48. Zhu X, Wang G. Impact of agricultural cooperatives on farmers' collective action: a

- study based on the socio-ecological system framework. *Agriculture*. 2024;14(1):96.
49. Nilsson J. Agricultural cooperative development and institutional change: Swedish examples from 1990 to 2020. *International Journal on Food System Dynamics*. 2022;13(2):115-27.
50. Zhong Z, Jia F, Long W, Chen KZ. Risk sharing, benefit distribution and cooperation longevity: sustainable development of dairy farmer cooperatives in China. *International Journal of Agricultural Sustainability*. 2022;20(5):982-97.
51. Dosi G, Faillo M, Marengo L. Organizational capabilities, patterns of knowledge accumulation and governance structures in business firms: an introduction. *Organization Studies* 2008;29(8-9):1165-85.
52. Wadsworth JJ. Strategic planning systems of large farmer cooperatives. Washington, DC: U.S. Department of Agriculture, Agricultural Cooperative Service 1992. Report No.: ACS Research Report No. 103
53. Kaplinsky R, Morris M. A handbook for value chain research. Brighton Institute of Development Studies, University of Sussex 2000.
54. Hoàng VQ. Ảnh hưởng của liên kết chuỗi giá trị đến sự phát triển hợp tác xã nông nghiệp. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*. 2021;291(2):15-23.
55. Mirakin V. Organizational and economic principles of functioning of the cooperative structure in agriculture. *Innovation and Sustainability Article* 2024;4(3):177-85.
56. Barney J. Firm resources and sustained competitive advantage. *Journal of management*. 1991;17(1):99-120.
57. Grant RM. Prospering in dynamically-competitive environments: Organizational capability as knowledge integration. *Organization science*. 1996;7(4):375-87.
58. Penrose ET. *The Theory of the Growth of the Firm*. New York: Oxford University Press; 2009. 245 p p.
59. Chauhan N, Kretschmer M, Aboytes JGR, von Wehrden H. Major determinants of sustainable agriculture practices adoption: a systematic review. *Land Use Policy*. 2026;164:107941.
60. Santos FJ, Guzmán C, Ahumada P. Assessing the digital transformation in agri-food cooperatives and its determinants. *Journal of Rural Studies*. 2024;105:103168.
61. Charatsari C, Michailidis A, Francescone M, De Rosa M, Aidonis D, Bartoli L, et al. Do agricultural knowledge and innovation systems have the dynamic capabilities to guide the digital transition of short food supply chains? *Information*. 2024;15(1):22.
62. Teece DJ. Explicating dynamic capabilities: the nature and microfoundations of (sustainable) enterprise performance. *Strategic management journal*. 2007;28(13):1319-50.
63. Ferras RAR, Bittencourt JVM, Sierdovski M. Measuring the innovation capacity of agro-industrial cooperatives. *International Journal on Engineering Applications*. 2025;13(5):470.
64. Kumar L, Sharma RK. Adapting to Industry 4.0: evaluating SMEs preparedness through a comprehensive digital readiness assessment maturity model by validating stakeholders' perceptions. *Business Process Management Journal*. 2025;31(7):2755-800.
65. Brouder A. International Cooperative Alliance. In: Tietje C, Brouder A, editors. *Handbook of transnational economic governance regimes*. Leiden: Brill Nijhoff; 2010. p. 155-67.
66. Nguyễn TS. Một số mô hình kinh tế hợp tác trên thế giới và ở Việt Nam hiện nay *Tạp chí Lý luận chính trị* 2025 [updated 24 May 2025]. Available from: <https://lyluanchinhtri.vn/mot-so-mo-hinh-kinh-te-hop-tac-tren-the-gioi-va-o-viet-nam-hien-nay-6883.html>.
67. Ajates R. An integrated conceptual framework for the study of agricultural cooperatives: from repolitisation to cooperative sustainability. *Journal of Rural Studies*. 2020;78:467-79.
68. Quilloy KP. Performance of the Sorosoro Ibaba Development Cooperative and Subasta Integrated Farmers Multipurpose Cooperative,

- Philippines. *Journal of Economics, Management & Agricultural Development*. 2015;1(1):72-84.
69. Deng W, Hendrikse G, Liang Q. Internal social capital and the life cycle of agricultural cooperatives. *Journal of Evolutionary Economics*. 2021;31(1):301-23.
70. Kustepeli Y, Gulcan Y, Yercan M, Yıldırım B. The role of agricultural development cooperatives in establishing social capital. *The Annals of Regional Science*. 2023;70(3):681-704.
71. Marcis J, de Lima EP, da Costa SEG. Model for assessing sustainability performance of agricultural cooperatives'. *Journal of Cleaner Production*. 2019;234:933-48.
72. Candemir A, Duvaleix S, Latruffe L. Agricultural cooperatives and farm sustainability—A literature review. *Journal of Economic Surveys*. 2021;35(4):1118-44.
73. Ayantoyinbo AA, Alufolia GO, Babalola DO, Okelola OE. Effect of agricultural cooperative businesses on the wellbeing of members in Ogun State, Nigeria. *African Journal of Agriculture and Food Science*. 2024;7(3):22-38.
74. Yobe CL, Ferrer SR, Mudhara M. The financial and social efficiency of rural cooperatives in South Africa. *African Journal of Science, Technology, Innovation and Development*. 2022;14(2):546-55.
75. Hansen HO, Asmild M. Women's participation on the boards of farmer-owned cooperatives. *Frontiers in Veterinary Science*. 2023;10:1060817.
76. Wang J, Xu J, Chen S. Internet use, social capital, and farmers' green production behavior: evidence from agricultural cooperatives in China. *Sustainability*. 2025;17(3):1137.
77. Enthoven L, Van den Broeck G. Promoting food safety in local value chains: the case of vegetables in Vietnam. *Sustainability*. 2021;13(12):6902.
78. Trung NT, Hai CSD, Anh NTQ, Phuoc PT, Ngoc TT, Le TB, et al. Current Status of the Management of Plant Protection Product Containers in Cho Moi District, An Giang Province, Vietnam. *NAKHARA (Journal of Environmental Design and Planning)*. 2021;20(3):1-14.
79. Pokharel KP, Regmi M, Featherstone AM, Archer DW. Examining the financial performance of agricultural cooperatives in the USA. *Agricultural Finance Review*. 2019;79(2):271-82